AN OVERVIEW OF YOUNG ETHNIC PEOPLE MIGRATING TO INDUSTRIAL ZONES

Nguyen Do Huong Giang

Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Email: *nguyendohuonggiang@tuaf.edu.vn*

Received: 31/3/2022
Reviewed: 10/5/2022
Revised: 12/5/2022
Accepted: 23/5/2022
Released: 30/5/2022

DOI:

The process of urbanization and industrialization in our country has led to the formation, expansion and continuous development of industrial zones. Therefore, the labor demand in industrial zones is constantly increasing according to the laws of the labor market. This has promoted a large number of laborers migrating from agricultural areas, rural mountainous areas to urban areas and industrial zones for livings and jobs. Due to the specific job at industrial zones, young workers account for a large number of migrants. Giving an overview of young ethnic people at industrial zones is so necessary.

Key words: Young people; ethnic minority; migrate; industrial zones; overview.

1. Giới thiệu

Quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở nước ta tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ; thúc đẩy làn sóng người lao động di cư từ khu vực nông nghiệp, nông thôn đến các khu đô thị và khu công nghiệp vì mục đích việc làm và thu nhập cao cũng ngày càng phổ biến hơn.

Di cư việc làm không chỉ xảy ra với các vùng nông thôn đồng bằng mà cả những vùng miền núi nơi có nhiều cộng đồng người dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống, nơi hoàn cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn. Lao động di cư của cộng đồng DTTS trong đó có nhóm thanh niên DTTS góp phần tạo sinh kế, tăng thu nhập và góp phần giảm nghèo đa chiều thông qua tiền và vật chất do người đi làm ăn xa gửi về. Tuy nhiên, do là nhóm yếu thế trong xã hội, việc di cư việc làm của nhóm thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp (KCN) gặp nhiều khó khăn. Xuất phát từ thực tế nêu trên, bài viết "Chân dung nhóm thanh niên DTTS di cư đến các khu công nghiệp" sẽ làm rõ đặc điểm của nhóm lao động quan trọng này ở các khu công nghiệp của Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Nam, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

Dựa trên các quan điểm tiếp cận xã hội và phát triển con người, một số nghiên cứu gần đây liên quan di cư lao động đến đô thị và khu công nghiệp đã chỉ rằng người di cư gặp nhiều vấn đề trong tiếp cận sinh kế và biến đổi sinh kế, đặc biệt đô thị hóa và công nghiệp hóa vừa là cơ hội nhưng cũng có những thách thức đối với phát triển sinh kế bền vững của họ (Nguyễn Văn Sửu, 2014; Trần Kham và Nguyễn Văn Chiều, 2016; Ngô Thanh Phương và cộng sự (cs), 2020). Từ hướng tiếp cận kinh tế học, John H. Harris và Micheal Torado (1970), Deng - Shing Huang và cs (2010) cho rằng hiện tượng di cư từ nông thôn đến các khu đô thị và khu công nghiệp (bao gồm cả di cư của các nhóm yếu thế) có xu thế tăng nhanh là do khoảng cách chênh lệch mức thu nhập hay cơ hội việc làm giữa nơi đi và nơi đến, đặc biệt là do sự kỳ vọng của người di cư về khả năng thu nhập cao hơn và cuộc sống tốt hơn ở nơi đến. Ở Việt Nam, đối với nhóm đối tượng lao động là thanh niên DTTS di cư tới các khu công nghiệp vẫn còn ít được nghiên cứu, đặc biệt là sự hiểu biết về các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định di cư cũng như các vấn đề tác động tới việc làm và thu nhập của họ còn rất hạn chế. Kết quả nghiên cứu của Tổ chức CARE tại 10 xã ở 5 tỉnh của Việt Nam cho thấy, so với năm 2018, số lao động đi làm ăn xa năm 2019 tăng rất mạnh trong các cộng đồng dân tộc Tày và Nùng ở Bắc Kạn (148%); dân tộc Khmer ở Trà Vinh (178%); dân tộc Thái, Mường ở Điện Biên (198%) (CARE Quốc tế tại Việt Nam, 2020). Để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực và rủi ro trong quá trình di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp cần có nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

Thực tiễn cho thấy, quá trình di cư đến khu công nghiệp của nhóm thanh niên DTTS với các mục đích chính là tìm kiếm cơ hội việc làm, tạo sinh kế mới, phát triển kinh tế, giáo dục... Quá trình này đã gây ra những tác động tích cực và cả những tác động tiêu cực cho bản thân người di cư và địa phương nơi đi, nơi đến. Ở góc độ người di cư, bên cạnh những tác động tích cực, người ta dễ dàng nhận thấy là lao động trẻ đến các khu công nghiệp phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, đặc biệt là khả năng hòa nhập xã hội ở nơi đến. Với đặc thù của nhóm thanh niên DTTS thể hiện là lực lượng lao động quan trọng trong cộng đồng DTTS, họ có sức khỏe dồi dào, có nhu cầu cao về việc làm để tăng thu nhập và phát triển đời sống kinh tế - xã hội, nhưng xuất phát điểm của họ là rất thấp. Họ đến từ những vùng nông thôn, miền núi đặc biệt khó khăn, bản thân thiếu kiến thức, thiếu vốn, thiếu điều kiện làm việc, thiếu kinh nghiệm, kỹ năng sống… từ đó tạo ra những rào cản trong hòa nhập xã hội tại những vùng mới đến. Có thể nói, nghiên cứu hòa nhập xã hội sẽ là chìa khóa thành công cho nhóm thanh niên DTTS di cư đến khu công nghiệp. Việc khắc họa chân dung nhóm thanh niên DTTS sẽ giúp nhà nghiên cứu có cái nhìn đầy đủ hơn về đặc điểm nhân khẩu học cũng như các đặc điểm khác tại các khu công nghiệp.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Đây là một phần trong kết quả nghiên cứu thuộc nhiệm vụ: *Nghiên cứu di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên dân tộc thiểu số tại các khu công nghiệp*, Mã số: ĐTCB.UBDT.03.20-21. Nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn 2020 - 2021 tại 7 tỉnh: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Nam, Bình Dương và Tp. Hồ Chí

Minh, đại diện cho 3 vùng miền Bắc, Trung, Nam. Trong quá trình phân tích số liệu, để thuận tiện 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh sẽ gộp chung thành 1 địa phương do vị trí địa lý liền nhau và sự giao thoa các khu công nghiệp của 2 tỉnh. Đây là các tỉnh có nhiều khu công nghiệp và có vị trí địa lý thuận lợi với khoảng cách gần hoặc tiếp giáp với các tỉnh có nhiều cộng đồng DTTS sinh sống. Mẫu điều tra được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện (convenience sampling) trong nhóm thanh niên DTTS đang làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn nghiên cứu do rất khó có khung mẫu cho đối tượng này. Chọn mẫu thuận tiện là lấy mẫu dựa trên sự thuận lợi hay dựa trên tính dễ tiếp cận của đối tượng, ở những nơi mà nhân viên điều tra có nhiều khả năng gặp được đối tượng. Trong nghiên cứu này, điều tra được tiến hành tại các khu vực nhà trọ của nhóm lao động nói trên. Tổng số phiếu điều tra 1.100 phiếu cho các đối tượng: 800 phiếu phỏng vấn thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp, 200 phiếu cho gia đình có thanh niên DTTS di cư tới khu công nghiệp, 90 phiếu cho nhà tuyển dụng, quản lý, chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị tại nơi đến (các khu công nghiệp), 10 phiếu hỏi chuyên gia. Số phiếu ở các tỉnh không giống nhau do đặc thù các khu công nghiệp và sự thu hút lao động DTTS ở mỗi tỉnh khác nhau.

4. Kết quả nghiên cứu

**** Chân dung nhóm thanh niên dân tộc thiểu số di cư đến các khu công nghiệp***

- Độ tuổi và giới tính của thanh niên DTTS di cư

Bảng 1: Độ tuổi người DTTS di cư tại địa bàn khảo sát

(Đơn vị: %)

Tiêu chí		Theo địa phương (tỉnh)						Bình quân chung
		Vĩnh Phúc	Thái Nguyên	Quảng Nam	Bình Dương	TP HCM	Bắc Ninh - Bắc Giang	
Giới tính	Nam	48,6	21,3	45,2	21,3	43,8	28,2	**31,96**
	Nữ	51,4	78,7	54,8	78,7	56,2	71,8	**68,04**
Độ tuổi	16 - 20	17,8	23,3	48,7	18,3	5	15,5	**21,43**
	21 - 25	51,9	55	40	56,5	42,5	51,4	**49,55**
	26 - 30	29,9	20	12,2	25,2	52,5	33,1	**28,82**
	Missing	*0,5*	*1,7*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0,37*

(Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả)

Qua kết quả điều tra có thể thấy tỷ lệ người lao động thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp ở Việt Nam tập trung vào nhóm tuổi từ 16 - 30, trong đó độ tuổi 21 - 30 chiếm đến 78,37%. Từ góc độ pháp luật, theo điều 1, Luật Thanh niên (2020): "Thanh niên là công dân Việt Nam từ 16 tuổi đến 30 tuổi". Thanh niên là khái niệm chỉ một nhóm nhân khẩu - xã hội với một độ tuổi xác định, với những tâm sinh lý đặc thù và có một vai trò quan trọng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thanh niên là lứa tuổi đã trưởng thành, có đầy đủ tố chất của người lớn, là thời kỳ dồi dào về trí lực và thể lực, vì thế thanh niên có đầy đủ những điều kiện cần thiết để tham gia hoạt động học tập, lao động, hoạt động chính trị - xã hội đạt hiệu quả cao, có khả năng đóng góp cống hiến thể lực và trí lực cho công cuộc đổi mới đất nước.

Về giới tính, tỷ lệ lao động nữ thanh niên DTTS tại các KCN là 68,04%, cao hơn so nam giới (chiếm 31,96%). Đặc biệt, tỷ lệ nữ thanh niên DTTS làm việc tại các KCN khảo sát tại tỉnh Bình Dương chiếm đa số với 78,7%. Một trong những nguyên nhân chính là nhiều công việc tại các khu công nghiệp phù hợp với lao động nữ như dệt may, lắp ráp điện tử, chế biến,… Lao động nữ thanh niên DTTS đã có vai trò quan trọng hơn khi họ được tham gia làm việc và chiếm số đông tại các KCN. Tỷ lệ lao động nữ thanh niên DTTS tại các KCN cao đã làm thay đổi quan điểm về giới trong lực lượng lao động người DTTS. Ngoài ra, khi lao động nữ di cư có khả năng chi tiêu tiết kiệm hơn nam giới, hiệu quả và mục đích di cư của họ tốt hơn nam dẫn đến xu hướng chuyển dịch lao động với tỷ trọng nữ giới chiếm ưu thế.

Điều này cũng tương đồng với kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, phần lớn người di cư là người trẻ, với độ tuổi phổ biến là từ 20 - 39 tuổi (chiếm 61,8% tổng số người di cư); trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,5%, cao hơn so với mức 50,1% của dân số không di cư; Sự chiếm ưu thế của nữ giới trong dân số di cư cũng được ghi nhận ở trung du và miền núi phía Bắc với tỷ lệ nữ di cư cao gấp hơn hai lần so với nam di cư. Độ tuổi phổ biến của người di cư là từ 20 - 39 tuổi với 61,8% người di cư thuộc nhóm tuổi này, gần gấp đôi tỷ lệ người không di cư cùng nhóm tuổi (33,2%). Như vậy, kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định phát hiện của các cuộc Tổng điều tra trước đây rằng người di cư lao động thường là người trẻ tuổi và nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến tháng 2/2021, cả nước có 370 KCN được thành lập (bao gồm 328 KCN nằm ngoài các KKT, 34 KCN nằm trong các KKT ven biển, 8 KCN nằm trong các KKT cửa khẩu) với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 115,2 nghìn ha. Trong đó, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 73,3 nghìn ha, chiếm khoảng 64% diện tích đất tự nhiên. Trong số 370 KCN đã được thành lập, có 284 KCN đang hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 84,2 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 55,9 nghìn ha và 86 KCN đang trong quá trình xây dựng cơ bản với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 31 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 17,5 nghìn ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN đạt khoảng 43,4 nghìn ha, tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt 57,8%, riêng các KCN đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và đi vào hoạt động có tỷ lệ lấp đầy khoảng 71,7%. Các KCN, khu kinh tế (KKT) đã tạo việc làm cho khoảng 3,65 triệu lao động trực tiếp, trong đó số lao động nữ chiếm gần 60%. Các KCN được thành lập trên 61 tỉnh, thành phố, chủ yếu tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng. Các vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ hiện có tổng cộng 208 KCN với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 71,8 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 46,2 nghìn ha, chiếm tương ứng 56,2% về số lượng và 62,3% về diện tích đất tự nhiên so với cả nước. Đối với các KKT ven biển, quy hoạch phát triển các KKT ven biển Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bao gồm 19 KKT ven biển với tổng diện tích khoảng 871,5 nghìn ha (tính cả diện tích mặt biển) trong đó diện tích đất liền khoảng 582,3 nghìn ha (chiếm khoảng 1,75% diện tích đất cả nước) và 289,2 nghìn ha diện tích mặt biển. Trong đó, 18 KKT được thành lập với tổng diện tích 857,6 nghìn ha (kể cả diện tích mặt biển), diện tích đất liền

khoảng 568,4 nghìn ha (chiếm 1,68% tổng diện tích đất cả nước), khoảng 100 nghìn ha được quy hoạch để phát triển các khu chức năng (khu phi thuế quan khoảng 9.000 ha, KCN trong KKT khoảng 43.000 ha, khu chức năng sản xuất thương mại, du lịch, dịch vụ khoảng 48.000 ha, trong đó có 35 nghìn ha đất đã được nhà đầu tư xây dựng hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh); 01 KKT chưa được thành lập là KKT Ninh Cơ, tỉnh Nam Định với diện tích 13.950 ha *(Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư https://www.mpi.gov.vn)*.

Quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ, trong khi các ngành này lại sử dụng nhiều nữ hơn nam, cơ hội kiếm việc làm của nữ vì thế nhiều hơn nam. Hiện nay, ngành dệt may hiện sử dụng khoảng 2,3 triệu lao động, chiếm trên 10% lao động công nghiệp cả nước, trong đó khoảng 78% là lao động nữ. Độ tuổi lao động trong ngành này cũng lớn, từ 36 tuổi trở lên chiếm 35,84% đối với dệt may và 25,37% đối với giày dép. Ngành này có tới trên 20% có trình độ chỉ ở bậc tiểu học (Nguyễn Hữu Bắc, 2019; Lê Tiến Trường, 2019). Ngành công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản sử dụng trực tiếp khoảng 1,6 triệu lao động (Lâm Nguyễn, 2020). Công ty điện tử Samsung Việt Nam (SEVT) là ví dụ điển hình cho việc sử dụng lao động di cư đến từ 33 tỉnh thành phía Bắc và khu vực miền Trung, chủ yếu là lao động nữ. Với quy mô lao động lên đến 160.000 người, trong đó có 75% là lao động nữ (riêng SEV và SEVT là 110.000 người) đây là một công việc đòi hỏi sự đầu tư lớn. Đặc biệt, tại Samsung có 35% lao động là người dân tộc thiểu số. Trong đó có 75% là lao động nữ, độ tuổi bình quân 22 - 23 tuổi, 3,5% có trình độ đại học, cao đẳng kỹ thuật. Trong đó, có 7,5% có trình độ cao đẳng kỹ thuật, 89% lao động tốt nghiệp trung học cơ sở (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2016).

Tại địa bàn nghiên cứu, do đặc thù sản xuất, nghề nghiệp như may mặc, điện tử và chế biến nông sản nên đã thu hút nhóm lao động nữ DTTS chiếm tỉ lệ cao, trung bình 68,04%. Đặc biệt ở Bình Dương, tỉ lệ nữ đi làm việc tại địa bàn khảo sát chiếm 78,7%. Ngoài ra, khi lao động nữ di cư có khả năng chi tiêu tiết kiệm hơn nam giới, hiệu quả và mục đích di cư của họ tốt hơn nam dẫn đến xu hướng chuyển dịch lao động với tỷ trọng nữ giới chiếm ưu thế.

- Mục đích di cư của thanh niên DTTS

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy 12/63 tỉnh, thành phố có tỷ suất di cư thuần dương, bao gồm: Hà Nội, Lai Châu, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Đắk Nông, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Cần Thơ. Trong đó, tỉnh Bình Dương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4‰) với hơn 489 nghìn người nhập cư nhưng chỉ có khoảng 38 nghìn người xuất cư khỏi tỉnh này trong 5 năm trước. Như vậy, cứ 5 người từ 5 tuổi trở lên ở Bình Dương thì có 1 người đến từ tỉnh khác. Tiếp theo là Bắc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng với tỷ suất di cư thuần lần lượt là 85,3‰, 75,9‰ và 68,4‰. Mặc dù, có tỷ suất di cư thuần thấp hơn nhưng Hà Nội và Đồng Nai là hai địa phương có số lượng người di cư thuần khá lớn, lần lượt là 231 nghìn người và 124 nghìn người. So sánh với Tổng điều tra năm 2009, có ba tỉnh đã chuyển từ tỉnh xuất cư thành tỉnh nhập cư gồm Thái Nguyên, Bắc Ninh và Long An. Trong đó, đáng chú ý nhất là tỉnh Bắc Ninh với tỷ suất di cư thuần thay đổi từ (-12,6‰) năm 2009 lên 85,3‰ năm 2019. Thay đổi này là do sự phát triển nhanh chóng của các khu công nghiệp mới tại tỉnh này trong 10 năm

qua, từ đó thu hút một lực lượng lớn lao động từ các địa phương khác tới sinh sống và làm việc. Yếu tố lực đẩy của xu hướng "người DTTS đi làm ăn xa gia tăng" là khó khăn về thu nhập và việc làm tại địa phương như: thiếu đất sản xuất, đất đai cằn cỗi; thiếu việc làm, công việc tại chỗ kiểu thời vụ không ổn định (do cơ giới hóa nông nghiệp ngày càng phổ biến nên nhu cầu thuê lao động làm nông nghiệp giảm, do việc làm phi nông nghiệp tại chỗ ít…); thu nhập từ sản xuất nông nghiệp thấp và không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng (do thiên tai, dịch bệnh, ít có sản phẩm để bán, giá cả bấp bênh…); thiếu vốn đầu tư và phát triển sản xuất. Người dân đi nơi khác tìm việc làm là giải pháp đối phó với các khó khăn hiện tại, thực hiện khát vọng cải thiện đời sống. Ngoài ra, một bộ phận thanh niên DTTS có tâm lý mong muốn di cư để khám phá, thoát ly khỏi làng quê và lao động nông nghiệp.

Hộp 1: Lý do đi làm việc tại các khu công nghiệp

(Phỏng vấn lãnh đạo, quản lý thanh niên DTTS tại địa phương)

"Võ Nhai ít có các công ty nhà máy xí nghiệp tại địa phương. Mà hiện nay thanh niên trẻ không thích các công việc nông nghiệp, chúng nó thích công việc có thu nhập cao hơn, máy móc công nghiệp, kỹ thuật, dây chuyền." *(PV Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Võ Nhai, Thái Nguyên).*

"Làm nông nghiệp thì bây giờ cũng áp dụng công nghệ, kĩ thuật cao lắm, phải chịu khó, mà còn cũng phụ thuộc vào thời tiết. Những năm gần đây khu công nghiệp nhiều, thu nhập từ nông nghiệp thấp, đất đai không tăng mà người càng ngày càng nhiều nên thanh niên bắt buộc phải đi công ty thôi". *(PV Cán bộ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh).*

"Làm nông nghiệp thời tiết khắc nghiệt, thiếu nước tưới tiêu, thường xuyên mất mùa nên thu nhập từ nông nghiệp không đáp ứng được nhu cầu của người dân, một năm vài lần thiên tai, lụt lội, thanh niên buộc phải rời quê đi lập nghiệp. Ở Quảng Nam, hàng năm có các c*ông ty kết nối với Phòng Lao động huyện tuyển mỗi đợt 300 - 800 công nhân, họ đưa xe về đón, công ty Hàn Quốc, chế độ làm việc tốt, có kí túc xá cho công nhân; mỗi năm, huyện có hơn 1.000 công nhân đi làm tại các khu công nghiệp; dân ở đây chăm chỉ, chịu khó, thật thà nên công ty tuyển xong cho học nghề, rồi có lương thưởng tốt; thanh niên đi làm công nhân nhiều lắm (PV Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Bắc Trà My, Quảng Nam).*

- Hoàn cảnh gia đình thanh niên DTTS di cư làm việc tại các khu công nghiệp

Tại địa bàn khảo sát, người lao động DTTS chủ yếu có hoàn cảnh kinh tế gia đình ở nhóm thu nhập trung bình và hộ nghèo, cận nghèo (98,1%). Họ chủ yếu từ các xã vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn ở tỉnh và các tỉnh lân cận. Đây là yếu tố tác động tới mục tiêu di cư của nhóm thanh niên DTTS là để tìm việc làm có thu nhập ổn định và thoát nghèo. Do sinh sống chủ yếu ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nên nhóm thanh niên DTTS di cư tại các KCN trên địa bàn khảo sát có hoàn cảnh kinh tế gia đình chủ yếu thuộc nhóm có thu nhập thấp, trong đó, nhóm có hoàn cảnh kinh tế hộ nghèo chiếm 31,4%, cận nghèo 29,5%. Hộ thu nhập trung bình 36,95%, chỉ có xấp xỉ 2% số hộ có thanh niên DTTS di cư thuộc nhóm hộ khá, giàu.

Bảng 2: Hoàn cảnh gia đình người DTTS di cư tại địa bàn nghiên cứu

(Đơn vị: %)

Tiêu chí		Theo địa phương (tỉnh)						Bình quân chung
		Vĩnh Phúc	Thái Nguyên	Quảng Nam	Bình Dương	TP HCM	Bắc Ninh - Bắc Giang	
Hoàn cảnh kinh tế gia đình	Hộ nghèo	13,1	55,7	56,5	49,5	8,1	5,5	**31,40**
	Hộ cận nghèo	21,5	23	22,6	35,8	33,8	40,3	**29,50**
	Hộ trung bình	62,6	18	19,1	13,7	57,5	50,8	**36,95**
	Hộ khá	2,3	3,3	0,9	1,1	0,6	3,3	**1,92**
	Hộ giàu	0,5	0	0	0	0	0	**0,08**
	Missing	0	0	0,9	0	0	0	**0,15**

(Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả)

Áp lực kinh tế gia đình là một trong những lực đẩy quan trọng thúc đẩy sự di cư của nhóm thanh niên DTTS đi làm ăn xa quê tới các KCN. Nhờ có di cư lao động này mà họ có cơ hội tìm kiếm được việc làm với thu nhập cao hơn. Cũng có thể coi đây là hiện tượng sinh kế mới phổ biến tại nhiều vùng nông thôn miền núi. Thanh niên DTTS tại địa bàn nghiên cứu chủ yếu đã kết hôn, số liệu theo dõi tại biểu đồ 1:

Biểu đồ 1: Tình trạng hôn nhân của công nhân DTTS tại địa bàn nghiên cứu

(Đơn vị: %)

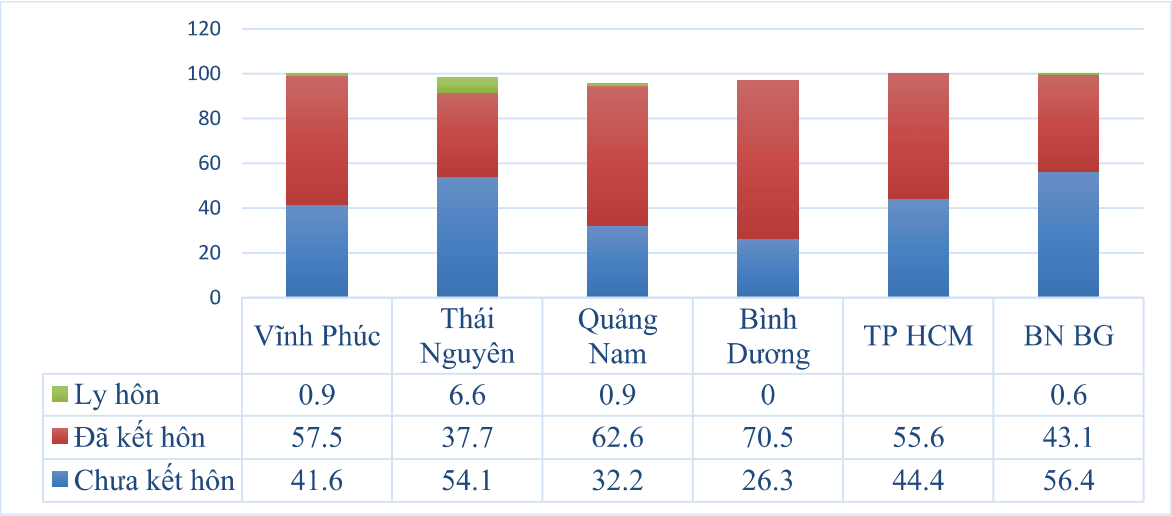

	Vĩnh Phúc	Thái Nguyên	Quảng Nam	Bình Dương	TP HCM	BN BG
Ly hôn	0.9	6.6	0.9	0		0.6
Đã kết hôn	57.5	37.7	62.6	70.5	55.6	43.1
Chưa kết hôn	41.6	54.1	32.2	26.3	44.4	56.4

(Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả)

Đối với rất nhiều thanh niên DTTS ở các vùng nông thôn miền núi, hôn nhân thường đến sớm hơn so với nhóm thanh niên cùng lứa tuổi ở các nơi khác. Kết quả khảo sát tại các tỉnh cho thấy, tỷ lệ thanh niên DTTS tại KCN đã kết hôn cao (Biểu đồ 1). Tỷ lệ thanh niên đã kết hôn tại Bình Dương và Quảng Nam là 70,5% và 62,6 %, cao hơn so với Thái Nguyên (37,7%), có thể số lao động trẻ và đặc điểm các dân tộc khác nhau ở các tỉnh. Hôn nhân sớm thường gây áp lực lớn cho cuộc sống gia đình, đặc biệt là vấn đề kinh tế. Lựa chọn di cư và làm việc tại KCN để trang trải cho cuộc sống gia đình là điều dễ hiểu. Kết quả khảo sát cũng

cho thấy hầu hết người lao động thanh niên DTTS di cư tại các khu công nghiệp không mang theo gia đình, mà chỉ đi một mình theo kiểu đi làm ăn xa thường xuyên hoặc di cư mùa vụ.

Theo Đặng Thị Hoa (2020), các tập quán truyền thống như kéo vợ, lấy vợ sớm đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức của nhóm thanh niên ở tuổi xây dựng gia đình. Trong quan niệm của một số tộc người cho rằng, con gái ở tuổi 17,18 mà chưa đi lấy chồng được coi là ế (Dao, Mông, Sán Chay,...). Áp lực phải lo tiền thách cưới dường như không ảnh hưởng nhiều đến việc trai gái ở các tộc người 14 đến 15 tuổi đã lo đi tìm bạn đời. Chính vì vậy, hiện tượng tảo hôn vẫn xảy ra và không có dấu hiệu giảm ở nhiều tộc người thiểu số vùng miền núi phía Bắc hiện nay. Đối với trẻ em gái khi phải kết hôn sớm, các em phải gánh thêm gánh nặng làm mẹ sớm khi cơ thể chưa phát triển đầy đủ, chưa đủ kiến thức để nuôi và chăm sóc con nhỏ. Thêm vào đó là gánh nặng phải lo sinh kế cho gia đình khiến cho một bộ phận khá lớn các trẻ em gái ở nhiều tộc người thiểu số đã bỏ học giữa chừng. Vòng quanh luẩn quẩn khiến cho các em cả trai và gái dân tộc thiểu số không thể thoát ra khỏi đói nghèo và có được những kiến thức, trình độ hiểu biết nhất định, đáp ứng được các yêu cầu về chuyển đổi nghề nghiệp và chuyển đổi loại hình lao động thoát ra khỏi sản xuất nông lâm nghiệp như hiện nay. Chính vì thế, lựa chọn di cư và làm việc tại KCN để trang trải cho cuộc sống gia đình là điều dễ hiểu (kết quả khảo sát cho thấy trung bình 54,5% lao động DTTS di cư đã kết hôn).

- Trình độ văn hóa, kỹ năng và tay nghề của người DTTS di cư còn nhiều hạn chế

Một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới tính chất, đặc điểm công việc của những người lao động khi lên thành phố chính là trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn.

Bảng 3: Trình độ văn hóa và chuyên môn của lao động là người DTTS di cư

(Đơn vị: %)

Tiêu chí		Theo địa phương (tỉnh)						Bình quân chung
		Vĩnh Phúc	Thái Nguyên	Quảng Nam	Bình Dương	TP HCM	BN-BG	
Trình độ văn hóa	Không được đi học hoặc chưa học hết tiểu học	1,4	1,6	4,3	2,1	0	2,2	1,93
	Tiểu học	24,3	1,6	35,7	9,5	3,8	5,5	13,40
	Trung học cơ sở	2,3	18	48,7	54,7	15,6	35,4	29,12
	Trung học phổ thông	71	78,7	10,7	33,7	80,6	56,9	55,27
	Missing	0	0	0,9	0	0	0	0,15
Đào tạo nghề và trình độ chuyên môn	Không được đào tạo gì	73,4	16,4	75,7	75,8	76,3	84	66,93
	Đào tạo nghề	5,1	60,7	18,3	12,6	13,1	8,3	19,68
	Cao đẳng	11,7	9,8	2,6	1,7	6,9	3,7	6,07
	Đại học và sau đại học	6,5	13,1	0,9	10,35	3,1	4,4	6,39
	Missing	0	0	2,6	0	0	0	0,43

(Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả)

Bảng 3 đã cho thấy, hầu hết thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp có bằng THCS và THPT (84,39%). Đối với trình độ chuyên môn, đa phần lao động thanh niên DTTS không có chứng chỉ nghề và không được đào tạo nghề nghiệp tại các khu công nghiệp (66,93%). Chỉ có tỷ lệ rất nhỏ được đào tại nghề hoặc đã có bằng cao đẳng, đại học. Ngoài ra, vẫn còn 1,93% người lao động thanh niên DTTS không được đi học hoặc chưa học hết tiểu học, chủ yếu ở các tỉnh Bình Dương và Quảng Nam - vùng dân tộc Chăm, Khmer, Cơ Tu, Xơ Đăng, Cor, Gié - Triêng sinh sống. Đối tượng không biết chữ hoặc trình độ văn hóa thấp chủ yếu làm các công việc trực tiếp giản đơn, nặng nhọc tại KCN. Trình độ văn hóa thấp, không đồng đều và trình độ tay nghề thấp, không được đào tạo nghề trước khi di cư là những rào cản lớn của nhóm thanh niên DTTS trong quá trình tìm việc làm yêu cầu trình độ kỹ thuật cao như hiện nay.

Rõ ràng, các chính sách đào tạo nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm chưa hiệu quả đối với lao động DTTS di cư. Tại các địa bàn khảo sát, lao động DTTS di cư hầu như chưa được đào tạo kỹ năng nghề phù hợp với việc làm ở nơi đến, mà chủ yếu làm theo kinh nghiệm của người đi trước, hoặc phải học nghề từ đầu sau khi được doanh nghiệp tuyển dụng. Rất ít người tiếp cận hiệu quả với chương trình đào tạo nghề có liên kết với doanh nghiệp tuyển dụng. Thực tế, thiếu kỹ năng bổ trợ và không được hỗ trợ tìm kiếm việc làm tại nơi đến gây khó khăn cho lao động người DTTS khi di cư. Nhiều lao động di cư tự nhận thấy một số điểm yếu của mình như: kỹ năng giao tiếp kém, không có kinh nghiệm tìm kiếm việc làm, yếu về quản lý chi tiêu/tích lũy, không có mục tiêu và kế hoạch phát triển nghề nghiệp khi đi làm ăn xa,... Hiện còn thiếu các cơ chế, chính sách được thể chế hóa để hỗ trợ cho lao động DTTS đi làm ăn xa. Trong khi đó, các hỗ trợ hiện có tại các địa bàn khảo sát chủ yếu mang tính nhỏ lẻ, chưa đồng bộ và chủ yếu dựa trên tự sáng tạo của từng đơn vị sử dụng lao động hoặc chính quyền địa phương.

Biểu đồ 2: Nghề nghiệp chính của thanh niên DTTS di cư

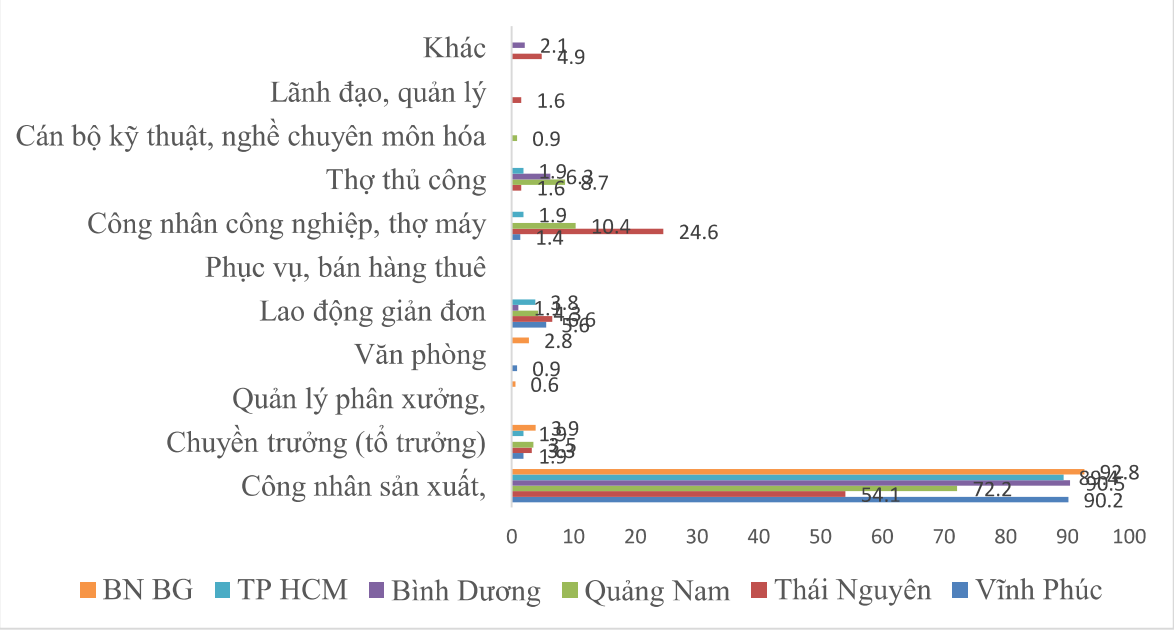

(Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả)

Phần lớn các lao động thanh niên DTTS làm việc tai các KCN là làm công nhân sản xuất trực tiếp (chiếm 54,1 - 89,4%) với các công việc lắp ráp, giản đơn. Số lượng công nhân kỹ thuật (tại các nhà máy) hoặc thợ thủ công (tại một số cơ sở sản xuất) chỉ chiếm tỷ lệ thấp (3,8 - 26,2%); chỉ có tỷ lệ nhỏ làm nhóm trưởng/tổ trưởng sản xuất (1,9 - 3,5%), làm nhân viên văn phòng hoặc các công việc khác (0,9 - 9,8%).

Thanh niên DTTS hiện đang làm việc ở các KCN, khu đô thị hầu hết là các công việc đơn giản, không đòi hỏi kỹ năng tay nghề cao. Đây là xu hướng chung, nhưng cũng là bước "trung chuyển" từ việc có việc làm, hướng đến tạo cơ hội trong thu nhập, đầu tư quay trở lại giáo dục, tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn cho bản thân người DTTS và tương lai sau này của chính bản thân họ và con cái của họ. Điều này có thể được nhận diện rõ ở nhóm trẻ tuổi, ở nhóm có khả năng tiếp cận được những cái mới, lợi thế trong cuộc sống đô thị hiện nay. Đây là nội dung cần được nhận diện và có cách thức giúp người DTTS nhận diện để tự điều chỉnh bản thân trong quá trình hội nhập và trải nghiệm cuộc sống ở khu công nghiệp, khu đô thị.

Khả năng người DTTS tìm kiếm việc làm khá cao (gần 82%) và đang có xu hướng gia tăng tỷ lệ người DTTS tại các KCN, khu đô thị trước những biến đổi chung của xã hội. Chẳng hạn, Công ty Goertek, một công ty có vốn đầu tư nước ngoài ở KCN Quế Võ (tỉnh Bắc Ninh): Công ty này có tới hơn 8.000 thanh niên DTTS (gồm chủ yếu là Tày, Nùng, Dao, Cao Lan, Mông, Thái. Mường,... đến từ các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Tuyên Quang, Thanh Hóa,...), chiếm tỷ lệ 22,8% trong tổng số 35.000 lao động toàn công ty, có độ tuổi bình quân 22 năm, tỷ lệ ở trọ tại khu công nghiệp tới 99%, chỉ có rất ít (khoảng 1%) là đi về trong ngày.

Vì vậy, cần có các hình thức và phương thức giúp người DTTS có khả năng tiếp cận đến việc làm, cơ hội việc làm là nội dung đang được các địa phương, tổ chức, các nhà hoạch định chính sách quan tâm, tuy nhiên trong nghiên cứu này nguồn thông tin cơ bản mà người DTTS tiếp cận chủ yếu do bản thân tự vận động, mức độ đánh giá nguồn thông tin có tính tổ chức, mạng lưới chính thức còn thấp. Đây cũng sẽ là vấn đề cần được các chính quyền địa phương, và chính các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp - đoàn thể quan tâm để hướng đến việc tạo điều kiện tốt cho người DTTS tìm kiếm việc làm phi nông/lâm nghiệp hiện nay.

Với công việc của người DTTS tại các KCN, khu đô thị đa phần là công việc giản đơn, số thời gian làm việc trung bình trong ngày và trong tuần là khá cao. Đặc biệt, có sự khác biệt rõ ràng giữa nam giới và nữ giới, nhóm tuổi và địa bàn: nữ giới làm việc nhiều thời gian hơn, nhóm trẻ làm việc nhiều hơn nhóm trung niên và cao tuổi, và nhóm DTTS di cư làm việc nhiều hơn nhóm DTTS tại chỗ. Điều này cho thấy ở các KCN, khu đô thị, người DTTS vừa phải đối mặt với những khó khăn chính của quá trình di cư, tìm kiếm việc làm nhưng cũng phải chấp nhận công việc kéo dài thời gian hơn, và tập trung nhiều hơn vào công việc. Người DTTS đang gặp những khó khăn kép trong cuộc sống và việc làm tại các điều kiện sống mới.

Mặc dù, điều kiện làm việc và vấn đề việc làm khá giản đơn trong cuộc sống tại KCN và đô thị, người DTTS có gắn kết với công việc khá chặt chẽ. Nguyên nhân chính của việc thay đổi việc làm là vấn đề thu nhập thấp, hoặc công việc nặng nhọc. Người DTTS ở càng lâu tại các khu đô thị, KCN, xu hướng thay đổi việc làm diễn ra rõ hơn. Thu nhập của người DTTS tại các KCN xoay quanh mức 4,5 triệu đồng/tháng, nhóm trẻ do làm việc cường độ

nhiều hơn nên có mức thu nhập cao hơn, và với mức thu nhập như vậy, đa phần người DTTS đều cảm thấy mức độ ổn định trong cuộc sống, đây cũng chính là điều quay lại khẳng định mức độ gắn kết của người DTTS với nơi làm việc, nơi ở được đánh giá là khá rõ ràng.

5. Thảo luận

Chúng ta có thể thấy, thanh niên DTTS tại các KCN là một biểu hiện đặc trưng của biến đổi xã hội; là một phần quan trọng và không thể tách rời trong giảm nghèo và phát triển. Sự có mặt của thanh niên DTTS tại các KCN là một quá trình thúc đẩy sự phát triển thông qua việc lấp đi những khoảng trống trong thị trường lao động chính quy và phi chính quy tại nơi đến. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ đã tạo ra lực hút nguồn lao động di cư từ các địa phương khác tới các địa phương phát triển kinh tế nhanh, mạnh, tập trung nhiều KCN. KCN cũng là nơi thu hút nhiều lao động thanh niên DTTS di cư việc làm. Trong bối cảnh số lượng các KCN ngày càng tăng thì lượng người di cư nói chung và di cư lao động của thanh niên DTTS nói riêng cũng chiếm một tỷ lệ lớn trong số người lao động làm việc tại các KCN. Tuy nhiên, do là nhóm yếu thế trong xã hội, vấn đề di cư việc làm của nhóm thanh niên DTTS tại các KCN gặp nhiều khó khăn. Người DTTS có xu hướng gắn kết với nơi làm việc khá rõ, điều này cần có sự nhận diện của các cơ sở sản xuất sử dụng lao động để thúc đẩy hơn sự gắn kết này bằng các chương trình nâng cao tay nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp - kỹ năng sống, và các chương trình trợ giúp xã hội cụ thể cho bản thân người DTTS cũng như gia đình của người DTTS. Cũng như cần có các hoạt động trợ giúp người DTTS tại nơi ở, nhất là những khu công nghiệp có xu hướng thuê nhà tập trung, có sự gắn kết chặt chẽ giữa các tổ chức đoàn thể địa phương, người lao động và người sử dụng lao động có thêm các hoạt động giúp cho người DTTS hướng đến tái sản xuất sức lao động qua các mô hình và hoạt động trợ giúp xã hội cụ thể.

6. Kết luận

Qua các phân tích trên, chúng ta có thể phác họa một khía cạnh cụ thể về chân dung xã hội của thanh niên DTTS di cư từ góc độ hình thức định cư và các điều kiện của môi trường sống cụ thể. Đây là những nội dung ít được người sử dụng lao động quan tâm, và là nội dung cần được quan tâm nhiều hơn từ góc độ chính sách, phúc lợi xã hội, cũng như các hoạt động bảo trợ xã hội cụ thể. Thanh niên DTTS di cư thích ứng và chấp nhận cuộc sống tại đô thị, khu công nghiệp, chủ yếu hướng đến đảm bảo mưu sinh hơn là hướng đến có được khả năng hưởng thụ trong cuộc sống, điều đó không chỉ được xem và nhận diện qua phản hồi bộc lộ trực tiếp quan điểm của người DTTS, mà còn được hiểu qua việc thanh niên DTTS di cư tiếp cận các dịch vụ xã hội hiện nay. Thanh niên DTTS di cư có xu hướng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ cơ bản tại nơi ở và là nhóm người ngại tiếp xúc với chính quyền địa phương, hoạt động vay vốn, tiếp xúc công an…

Tài liệu tham khảo

[1]. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Hữu Bắc (2019), *Thị trường lao động và những tác động cuộc cách mạng công nghiệp 4.0,* Tạp chí điện tử *Lao động và Xã hội*, trên trang http://laodongxahoi.net/ (Truy cập ngày 20/11/2020).

[3]. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), *Đối thoại chính sách với Công ty Điện tử Samsung Việt Nam*, trên trang http://www.molisa.gov.vn/ (Truy cập ngày 07/8/2016).

[4]. CARE Quốc tế tại Việt Nam (2020), *Lao động di cư trong cộng đồng dân tộc thiểu số: Thực trạng và hàm ý chính sách*, Báo cáo tóm lược tháng 3/2020, tr. 5 - 9.

[5]. Chính phủ (2019), *Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi và vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2015, định hướng tới 2030.*

[6]. Lâm Nguyễn (2020), *Công nghiệp chế biến nông sản tạo việc làm cho 1,6 triệu lao động*, trên trang http://kinhtedothi.vn (Truy cập ngày 20/2/2020).

[7]. Lương Minh Ngọc, Lồ Thùy Dung và Đỗ Quý Dương (2019), *Định vị cơ hội và thách thức: Nghiên cứu thanh niên dân tộc thiểu số di cư tại thành thị miền Bắc Việt Nam,* Institute for Studies of Society, Economy and Environment (ISEE). Hà Nội, tháng 03, 2019. Tr.5-7. http://isee.org.vn/wp-content/uploads/2019/10/EM-Migration_2_51019.pdf

[8]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Thanh niên*, số 57/2020/QH14, thông qua ngày 16/6/2020.

[9]. Phạm Văn Quyết (2014), *Các quan điểm lý thuyết về hòa nhập xã hội và hòa nhập xã hội của nhóm lao động nghèo nhập cư vào các đô thị nước ta trong quá trình CNH, HĐH đất nước,* Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED).

[10]. Trần Văn Kham, Nguyễn Văn Chiều (2016*), Nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số: nhìn từ khía cạnh việc làm và thu nhập,* nằm trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học "Đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại các khu vực đô thị và khu công nghiệp - Thực trạng và những vấn đề đặt ra" do Ủy ban Dân tộc hỗ trợ. Mã số: ĐTCB.UBDT.05.16

[11]. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016a), *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.

[12]. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b), *Điều tra di cư nội địa 2015*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.

[13]. Tổng cục Thống kê (2020), *Tư liệu kinh tế xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

[14]. Lê Tiến Trường (2019), *Ngành dệt may Việt Nam trước tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, trên trang https://tapchicongsan.org.vn (Truy cập ngày 18/11/2019).

CHÂN DUNG NHÓM THANH NIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ DI CƯ ĐẾN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Nguyễn Đỗ Hương Giang

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên
Email: *nguyendohuonggiang@tuaf.edu.vn*

Ngày nhận bài: 31/3/2022
Ngày phản biện: 10/5/2022
Ngày tác giả sửa: 12/5/2022
Ngày duyệt đăng: 23/5/2022
Ngày phát hành: 30/5/2022

DOI:

Trong quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở nước ta hiện nay, các khu công nghiệp được hình thành, phát triển và không ngừng mở rộng. Theo quy luật của thị trường lao động, nhu cầu lao động tại các khu công nghiệp vì thế không ngừng tăng lên. Điều này đã thúc đẩy làn sóng di cư người lao động từ khu vực nông nghiệp, nông thôn miền núi đến các khu đô thị và khu công nghiệp để sinh sống và tìm việc làm. Trong đó, lao động di cư tới các khu công nghiệp chủ yếu là nhóm lao động trẻ tuổi do các yêu cầu công việc đặc thù tại các khu công nghiệp. Việc khắc họa chân dung nhóm thanh niên dân tộc thiểu số ở các khu công nghiệp là điều cần thiết.

Từ khóa: Thanh niên; Dân tộc thiểu số; Di cư; Khu công nghiệp; Chân dung.